

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 29/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29 / 9 /2020

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đại Nghĩa

2. Bà Đặng Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai ghi biên bản phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Phương Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường A – Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2020/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXX-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2020/QĐST – HNGĐ ngày 21/9/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Ánh N, sinh năm: 1994;

HKTT: Số nhà 107/Đ, ấp P, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Số nhà 65/3A, ấp T, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Vũ Tuấn A, sinh năm: 1991; nơi cư trú: Số nhà 107/Đ, ấp P, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(chị N có mặt, anh A vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Phạm Thị Ánh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Tuấn A quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 02 năm thì tự nguyện kết hôn được UBND xã G, huyện Thống Nhất cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/12/2013.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra nhiều bất đồng, mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, thường xảy

ra tranh cãi, nguyên nhân chủ yếu là do anh Tuấn A không lo làm ăn, lo cho gia đình mà ham chơi, thậm chí đi chơi qua đêm không về nhà. Sau khi sinh con chị N về nhà ngoại sinh sống, anh Tuấn A không quan tâm đến vợ con mà thường bỏ đi chơi với bạn bè. Mặt khác anh Tuấn A có biểu hiện không chung thủy (thực tế như thế nào thì chị N khai như vậy chứ không có chứng cứ chứng minh). Vào tháng 9 năm 2019 chị N đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất nhưng vì anh Tuấn A xin chị cho cơ hội thay đổi nên chị đã rút đơn để vợ chồng về hàn gắn tình cảm quay về đoàn tụ. Tuy nhiên đến nay anh Tuấn A không thay đổi tính tình, vẫn chứng nào tật đấy nên chị N xác định không còn tình cảm với anh Tuấn A nên chị yêu cầu ly hôn với anh Tuấn A.

- ***Về con chung***: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Vũ Thành C – sinh ngày: 26/10/2014. Khi ly hôn chị N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Tạm thời chị N không yêu cầu anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay chị N làm rau tại nhà để bán thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 5.000.000đ (năm triệu đồng) và chị còn có bà ngoại phụ giúp việc nuôi dưỡng con nên chị không yêu cầu anh Tuấn A cấp dưỡng nuôi con.

- ***Về tài sản chung***: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- ***Về nợ chung***: Vợ chồng chung sống không có nợ chung.

- ***Về nợ riêng***: Không có.

** Bị đơn anh Vũ Tuấn A vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ về yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ánh N.*

** Người làm chứng bà Nguyễn Thị Kim D trình bày: Bà là mẹ ruột của anh Vũ Tuấn A. Theo bà Dung khai thì sau khi kết hôn vợ chồng chị N, anh Tuấn A chung sống với gia đình bà, trong quá trình sống chung thì đến năm 2019 vợ chồng chị N thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do anh Tuấn A ham chơi, bị bạn bè rủ rê chơi ma túy, cá độ đá banh, không lo làm ăn kinh tế nên vợ chồng thường lớn tiếng cãi nhau và mâu thuẫn trầm trọng. Khoảng từ tháng 5 năm 2020 đến nay chị N và con chung đã về sống với gia đình chị N, vợ chồng chị N và anh Tuấn A sống ly thân. Bà nhận thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh Tuấn A đã rất trầm trọng nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.*

** Theo các biên bản xác minh cùng ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị N và anh Tuấn A, được thực hiện tại nơi cư trú của các đương sự, thể hiện: Từ năm 2019 đến nay chị N và anh A thường xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân là do anh Tuấn A ham chơi, không lo lắng cho gia đình nên vợ chồng thường hay cãi vã. Ngoài ra chính quyền địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn gì khác.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết tranh chấp: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N; giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời anh Vũ Tuấn A không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về chia tài sản không đặt ra xem xét; Chị N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Phạm Thị Ánh N khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Vũ Tuấn A có địa chỉ cư trú tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Anh Vũ Tuấn A đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh A.

[2] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:

[2.2] Chị N và anh A quen biết, tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện và đăng ký kết hôn và được UBND xã G, huyện Thống Nhất cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/12/2013. Căn cứ các Điều 9, Điều 11, Điều 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của chị N và anh A là hợp pháp.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh A không đến Tòa án làm việc cũng như không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, lời khai của chị N, người làm chứng đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống, chị N và anh A có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng trong đời sống sinh hoạt vợ chồng. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành thông báo, triệu tập anh A đến Tòa để hòa giải đoàn tụ theo quy định nhưng anh A không đến Tòa làm việc, qua đó thể hiện việc anh A không quyết tâm bảo vệ quan hệ hôn nhân giữa anh A và chị N. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa chị N và anh A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, cho ly hôn giữa chị N và anh A.

[2.3] Về con chung: Quá trình chung sống chị N, anh A có một con chung là cháu Vũ Thành C, sinh ngày: 26/10/2014. Con chung sống chung với chị N. Khi ly hôn chị N yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu C. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu C còn nhỏ, đã sinh sống ổn định với chị N, ngoài ra còn được sự chăm sóc của mẹ chị N. Do đó việc giao cháu C cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là cần thiết, tạo điều kiện sống, phát triển ổn định cho trẻ nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N.

[2.4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.5] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[2.6] Về nghĩa vụ tài sản: Không có.

[3] Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 11; Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ánh N, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với anh Vũ Tuấn A.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị Ánh N và anh Vũ Tuấn A.

2. Về con chung:

Giao cháu Vũ Thành C, sinh ngày: 26/10/2014 cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời chị N không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con.

Anh Vũ Tuấn A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con...

3. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ tài sản: đương sự khai không có.

5. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Phạm Thị Ánh N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006133 ngày 13/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị N đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Ánh N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Vũ Tuấn A được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Thống Nhất;
- CC.THADS H. Thống Nhất;
- UBND xã G, H. Thống Nhất
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Quang Phúc